

PHỤ LỤC IV

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CHUYÊN DỤNG CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP ĐỐI VỚI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ NHIỀU CẤP HỌC (TRONG ĐÓ CẤP HỌC CAO NHẤT LÀ CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG)

(Kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Các hạng mục công trình	Tiêu chuẩn tối thiểu	Tiêu chuẩn mức độ 1	Tiêu chuẩn mức độ 2	Chú thích
1	Khối phòng học tập				
1.1	Phòng học	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 45m ² /phòng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.4	Phòng học bộ môn Công nghệ	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	2,45m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.6	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.7	Phòng học đa chức năng	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.8	Phòng học bộ môn Vật lý	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.9	Phòng học bộ môn Hóa học	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.10	Phòng học bộ môn Sinh học	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	2m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
1.11	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	-	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /phòng
2	Khối phòng hỗ trợ học tập				
2.1	Thư viện	0,60m ² /học sinh	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	0,60m ² /học sinh; phòng đọc 2,40m ² /chỗ	Tổng diện tích không nhỏ hơn 60m ² /thư viện. Quy mô được tính từ 30% đến 50% tổng số học sinh toàn trường
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	
2.3	Phòng tư vấn học đường	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng	
2.4	Phòng Đoàn Thanh niên	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	0,03m ² /học sinh	

2.5	Phòng truyền thống	48m ² /phòng	48m ² /phòng	48m ² /phòng	Trường hợp kết hợp với Phòng Đoàn Thanh niên, diện tích tối thiểu 54m ²
3	Khôi phụ trợ				
3.1	Phòng họp	1,20m ² /người	1,20m ² /người	1,20m ² /người	
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	30m ² /phòng	30m ² /phòng	30m ² /phòng	
3.3	Phòng y tế trường học	24m ² /phòng	24m ² /phòng	24m ² /phòng	
3.4	Nhà kho	48m ² /kho	48m ² /kho	48m ² /kho	
3.5	Khu để xe học sinh	0,90m ² /xe đạp;	0,90m ² /xe đạp;	0,90m ² /xe đạp;	Số lượng xe được tính từ 50% đến 70% tổng số học sinh toàn trường
		2,50m ² /xe máy	2,50m ² /xe máy	2,50m ² /xe máy	
3.6	Khu vệ sinh học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	0,06m ² /học sinh	
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	-	12m ² /phòng	12m ² /phòng	
3.8	Phòng giáo viên	-	-	4m ² /giáo viên	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao				
4.1	Sân trường	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	1,50m ² /học sinh	
4.2	Sân thể dục thể thao	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	0,35m ² /học sinh	Tổng diện tích sân không nhỏ hơn 350m ²
4.3	Nhà đa năng	-	-	450m ² /nhà	
5	Khôi phục vụ sinh hoạt				
5.1	Nhà bếp	0,30m ² /học sinh	0,30m ² /học sinh	0,30m ² /học sinh	
5.2	Kho bếp	10m ² /kho thực phẩm;	10m ² /kho thực phẩm;	10m ² /kho thực phẩm;	
		12m ² /kho lương thực	12m ² /kho lương thực	12m ² /kho lương thực	
5.3	Nhà ăn	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ	0,75m ² /chỗ	Số chỗ được tính với 35% tổng số học sinh, giáo viên, nhân viên toàn trường
5.4	Nhà ở nội trú	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	4m ² /chỗ	
5.5	Phòng quản lý học sinh	9m ² /phòng	9m ² /phòng	9m ² /phòng	
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0,20m ² /học sinh	0,20m ² /học sinh	0,20m ² /học sinh	Tổng diện tích không nhỏ hơn 36m ² /phòng
5.7	Nhà văn hóa	-	0,80m ² /học sinh	0,80m ² /học sinh	